

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý IV năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
Đã điều chỉnh				
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		514.159.246.127	461.153.754.606
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	01	51.651.648.250	77.402.786.100
Tiền	111		5.151.648.250	3.902.786.100
Các khoản tương đương tiền	112		46.500.000.000	73.500.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		358.480.000.000	222.480.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	02a	358.480.000.000	222.480.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		32.864.842.857	85.456.982.022
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	03	2.068.584.164	30.664.421.233
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		528.452.570	1.014.033.009
Phải thu ngắn hạn khác	136	04	35.342.857.857	55.936.907.780
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(5.275.227.164)	(2.158.380.000)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		200.175.430	-
Hàng tồn kho	140		66.616.708.141	69.446.786.218
Hàng tồn kho	141	05	66.920.885.364	69.446.786.218
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(304.177.223)	
Tài sản ngắn hạn khác	150		4.546.046.879	6.367.200.266
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		274.951.352	
Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.021.349.856	5.117.454.595
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		1.249.745.671	1.249.745.671
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.982.413.522.049	1.978.788.723.387
Các khoản phải thu dài hạn	210		125.785.628	133.385.628
Phải thu dài hạn khác	216		125.785.628	133.385.628
Tài sản cố định	220		40.444.431.514	42.714.802.295
Tài sản cố định hữu hình	221	06	40.444.431.514	42.714.802.295
- Nguyên giá	222		81.452.416.607	79.076.432.971
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(41.007.985.093)	(36.361.630.676)
Tài sản dở dang dài hạn	240		642.790.910	1.039.988.151
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	07	642.790.910	1.039.988.151
Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.929.119.530.839	1.910.430.636.223
Đầu tư vào công ty con	251	02b	286.193.148.150	286.193.148.150
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	02b	886.045.709.500	886.045.709.500
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	02b	739.074.903.022	745.074.903.022
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	02b	(15.194.229.833)	(6.883.124.449)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	2a	33.000.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	260		12.080.983.158	24.469.911.090
Chi phí trả trước dài hạn	261	08	12.080.983.158	24.469.911.090
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.496.572.768.176	2.439.942.477.993

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
Đã điều chỉnh			
NGUỒN VỐN			
C - NỢ PHẢI TRẢ			
300		15.750.105.115	45.435.546.716
Nợ ngắn hạn			
310		15.591.456.504	45.276.898.105
311	9	1.753.034.802	33.616.241.335
312		3.551.880.922	3.856.055.246
313	10	475.132.502	531.673.192
314		2.553.554.751	2.278.330.256
315	11	1.173.497.758	1.124.121.151
318	12	755.452.469	1.167.275.455
319	13a	539.500.379	325.802.315
322		4.789.402.921	2.377.399.155
Nợ dài hạn			
330		158.648.611	158.648.611
337	13b	158.648.611	158.648.611
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU			
400		2.480.822.663.061	2.394.506.931.277
Vốn chủ sở hữu			
410	14	2.480.822.663.061	2.394.506.931.277
411		2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
421		110.822.663.061	24.506.931.277
421a		24.506.931.277	-
421b		86.315.731.784	24.506.931.277
440		2.496.572.768.176	2.439.942.477.993

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán Trưởng

Phó Tổng Giám Đốc

Tổng Giám Đốc






Nguyễn Thị Hằng

Trần Anh Tuấn

Hàn Thị Khánh Vinh

Đinh Xuân Hân

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Từ 8/12/2016 đến 31/12/2017
				Đã điều chỉnh		Đã điều chỉnh
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	12.660.433.154	14.392.050.763	48.999.563.083	87.490.201.429
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		5.204.572	-	37.768.540	26.862.006
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		12.655.228.582	14.392.050.763	48.961.794.543	87.463.339.423
Giá vốn hàng bán	11	17	10.709.512.310	12.621.496.607	40.463.021.540	76.442.810.315
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.945.716.272	1.770.554.156	8.498.773.003	11.020.529.108
Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	34.910.198.444	42.777.543.054	138.325.527.842	71.663.315.714
Chi phí tài chính	22	19	3.334.818.744	(850.470.720)	8.748.823.040	7.113.357.199
Chi phí bán hàng	25	20	1.165.415.244	1.227.154.015	4.993.600.669	6.042.399.006
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	10.500.968.940	21.190.525.474	42.497.762.102	42.771.582.950
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21.854.711.788	22.980.888.441	90.584.115.034	26.756.505.667
Thu nhập khác	31	22	12.374.644	150.329.998	100.150.994	118.300.225
Chi phí khác	32		82.001	67.980.680	41.758.804	-
Lợi nhuận khác	40		12.292.643	82.349.318	58.392.190	118.300.225
Lợi nhuận kế toán trước thuế	50		21.867.004.431	23.063.237.759	90.642.507.224	26.874.805.892
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		21.867.004.431	23.063.237.759	90.642.507.224	26.874.805.892

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán Trưởng

Phó Tổng Giám Đốc

Tổng Giám Đốc






Nguyễn Thị Hằng

Trần Anh Tuấn

Hàn Thị Khánh Vinh

Đình Xuân Hán

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý IV năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ 1/1/2018 đến 31/12/2018	Lũy kế từ 8/12/2016 đến 31/12/2017
			Đã điều chỉnh
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	90.642.507.224	26.874.805.892
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	4.646.354.417	4.411.954.836
Các khoản dự phòng	03	11.732.129.771	9.041.504.449
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	7.578.215	(25.220.226)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(137.144.487.481)	(71.628.443.550)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(30.115.917.854)	(31.325.398.599)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	53.226.574.694	157.689.708.985
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2.525.900.854	12.104.011.827
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(35.924.684.190)	(165.098.521.111)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	12.175.681.428	11.564.906.729
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(3.110.203.520)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	21.302.733.635
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	1.912.467.149	(644.961.524.704)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.800.022.081	(641.834.286.758)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(3.203.596.819)	(12.034.813.767)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	100.000.000
Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(593.960.000.000)	(254.480.000.000)
Tiền thu hồi do bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	457.960.000.000	290.200.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(33.000.000.000)	(277.469.534.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	136.660.015.103	64.624.772.611
Cổ tức được chia liên quan đến giai đoạn trước khi Tổng công ty chuyển sang Công ty cổ phần ghi giảm giá trị khoản đầu tư tài chính dài hạn	27	6.000.000.000	83.250.971.951
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(29.543.581.716)	(105.808.603.205)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý IV năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ 1/1/2018 đến 31/12/2018	Lũy kế từ 8/12/2016 đến 31/12/2017
			Đã điều chỉnh
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(25.743.559.635)	(747.642.889.963)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	77.402.786.100	825.046.018.177
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(7.578.215)	(342.114)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	<u>51.651.648.250</u>	<u>77.402.786.100</u>

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán Trưởng

Phó Tổng Giám Đốc

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Hằng

Trần Anh Tuấn

Hàn Thị Khánh Vinh

Đinh Xuân Hán

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài tổng hợp đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP được thành lập dưới hình thức chuyển đổi từ công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 2335/QĐ-BYT ngày 30 tháng 6 năm 2010 sang hình thức công ty cổ phần kể từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100109385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

2. Hoạt động chính

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP có nhiệm vụ hoạt động kinh doanh, đầu tư vốn và quản lý vốn đầu tư của Tổng Công ty để đảm bảo duy trì và phát triển nguồn vốn này, các ngành nghề kinh doanh chính cụ thể như sau:

- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu;
- Dịch vụ bảo quản thuốc, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh; dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng;
- Dịch vụ chuyên giao công nghệ;
- Sản xuất thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm, chất diệt khuẩn, khử trùng cho người;
- Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chết phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Quảng cáo (trừ quảng cáo thuốc lá);
- In ấn và dịch vụ liên quan đến in;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô;
- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì; và
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

4. Các đặc điểm hoạt động có ảnh hưởng lớn đến báo cáo tài chính

Tổng Công ty đã trở thành công ty cổ phần từ ngày 8 tháng 12 năm 2016. Sau ngày trở thành công ty cổ phần, các khoản cổ tức hoặc lợi nhuận được chia đã sử dụng để định giá lại giá trị khoản đầu tư khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và tại thời điểm chuyển đổi sang công ty cổ phần không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính mà ghi giảm giá trị khoản đầu tư tài chính. Do đó, thu nhập từ cổ tức ghi nhận doanh thu cùng kỳ năm 2017 thấp hơn so với kỳ này.

5. Cấu trúc Tổng Công ty

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty quý IV năm 2018 bao gồm Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP và các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động chính
▪ Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Khoa học Công nghệ Dược	160 Phố Tôn Đức Thắng, Quận Đống Đa, Hà Nội	Kiểm nghiệm thuốc
▪ Văn phòng đại diện Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP tại TP Hồ Chí Minh	126A Phố Trần Quốc Thảo, Quận 3, TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh dược phẩm
▪ Trung tâm Dịch vụ Thương mại Dược mỹ phẩm	95 Phố Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh dược phẩm

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính tổng hợp này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty, báo cáo tài chính tổng hợp này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty. Tại ngày của báo cáo tài chính tổng hợp này, Tổng Công ty đang lập báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2018.

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính tổng hợp, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm đầu tiên Tổng Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ 08/12/2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017. Những kỳ kế toán năm tiếp theo sẽ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

4. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

III. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này.

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận theo giá gốc.

b) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

c) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư khác không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ lâu dài mà Tổng Công ty không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư mà có thể xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá trị hợp lý của khoản đầu tư thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá trị hợp lý của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Tài sản cố định hữu hình**a) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại, chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến và các điều chỉnh do xác định lại giá trị tài sản khi cổ phần hóa Tổng Công ty được Nhà nước phê duyệt. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa	10 – 25 năm
▪ Máy móc và thiết bị	10 năm
▪ Phương tiện vận chuyển	8 năm
▪ Dụng cụ văn phòng	3 – 5 năm

7. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và các điều chỉnh do xác định lại giá trị tài sản khi cổ phần hóa Tổng Công ty được Nhà nước phê duyệt. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

8. Chi phí trả trước dài hạn**a) Lợi thế kinh doanh**

Lợi thế kinh doanh được xác định thông qua quá trình cổ phần hóa Tổng Công ty và được phân bổ không quá 3 năm kể từ khi công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động.

b) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá gốc của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

9. Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

10. Vốn cổ phần**Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

11. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

12. Doanh thu và thu nhập khác**a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

c) Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh hưởng lợi nhuận cố định

Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh mà Tổng Công ty được hưởng lợi nhuận cố định được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số vốn góp vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và tỷ lệ lợi tức áp dụng.

d) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc của các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

e) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

13. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới là các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty.

IV. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.401.875.826	932.040.172
Tiền gửi ngân hàng	3.749.772.424	2.970.745.928
Các khoản tương đương tiền	46.500.000.000	73.500.000.000
Cộng	<u>51.651.648.250</u>	<u>77.402.786.100</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	358.480.000.000	222.480.000.000
Trái phiếu	33.000.000.000	-

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Số 12 Ngô Tất Tố, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

Mẫu B 09 – DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**b) Đầu tư tài chính dài hạn**

	Số cuối kỳ					Số đầu năm				
	Số cổ phần nắm giữ	% sở hữu	Giá ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số cổ phần nắm giữ	% sở hữu	Giá ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp
Công ty con										
Công ty CP DP TW CPC1	13.721.550	65,41%	138.997.108.326	-	150.937.050.000	13.721.550	65,41%	138.997.108.326	-	(**)
Công ty CP DP TW Codupha	12.122.500	66,35%	123.241.224.756	-	166.078.250.000	12.122.500	66,35%	123.241.224.756	-	(**)
Công ty CP Dược TW 3	1.137.500	65,00%	23.954.815.068	-	(**)	1.137.500	65,00%	23.954.815.068	-	(**)
	Cộng		286.193.148.150	-	(**)			286.193.148.150	-	(**)
Công ty liên kết										
Công ty CP DP Imexpharm (*)	11.305.027	22,87%	477.969.183.365	-	688.476.144.300	9.830.459	22,87%	477.969.183.365	-	648.810.294.
Công ty CP DP Sanofi- Synthelabo	232.398	29,99%	201.182.470.211	-	(**)	232.398	29,99%	201.182.470.211	-	(**)
Công ty CP Dược Danapha	3.888.167	29,86%	98.058.047.634	-	(**)	3.888.167	29,86%	98.058.047.634	-	(**)
Công ty CP Dược phẩm TW 25	3.780.000	28,43%	44.983.510.213	-	(**)	3.780.000	28,43%	44.983.510.213	-	(**)
Công ty CP DP TW 3 (*)	1.687.498	24,82%	44.771.864.745	-	143.437.330.000	1.687.498	24,82%	44.771.864.745	-	131.624.844.
Công ty CP XNK Y tế VN	825.000	41,15%	14.814.901.439	-	(**)	825.000	42,38%	14.814.901.439	-	(**)
Công ty CP Dược Danapha- Nanosome	450.000	25,00%	4.265.731.893	(52.946.584)	(**)	450.000	25,00%	4.265.731.893	-	(**)
	Cộng		886.045.709.500	(52.946.584)	(**)			886.045.709.500	-	(**)

	Số cuối kỳ					Số đầu năm				
	Số cổ phần năm giữ	% sở hữu	Giá ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số cổ phần năm giữ	% sở hữu	Giá ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư khác										
Công ty cổ phần SANOFI VN	17.300.000	15,00%	173.000.000.000	-	(**)	17.300.000	15,00%	173.000.000.000	-	(**)
Công ty cổ phần Hoá - Dược phẩm Mekophar (*)	3.528.360	18,17%	169.485.903.695	-	203.198.252.400	3.528.360	18,17%	169.485.903.695	-	(**)
Công ty cổ phần DP OPC (*)	3.562.650	13,40%	139.411.862.876	-	176.707.440.000	3.562.650	14,08%	139.411.862.876	-	213.759.000
Công ty cổ phần dược phẩm TWI-Pharbaco	5.699.790	14,25%	69.305.080.876	-	(**)	5.699.790	14,25%	69.305.080.876	-	(**)
Công ty cổ phần DP Vidipha (*)	1.826.264	14,29%	47.925.759.865	-	58.988.327.200	1.826.264	14,29%	47.925.759.865	-	68.484.900
Công ty cổ phần Y Dược Phẩm Vimedimex (*)	1.579.833	10,23%	46.022.915.860	(12.214.489.660)	33.808.426.200	1.579.833	10,23%	46.022.915.860	(4.947.257.860)	41.075.658
Công ty CP Dược liệu TW 2	2.520.000	9,90%	37.739.465.978	-	(**)	1.680.000	9,90%	37.739.465.978	-	(**)
Công ty cổ phần DP TW2	1.356.650	6,78%	11.861.708.288	-	13.566.500.000	1.356.650	6,78%	11.861.708.288	-	(**)
Công ty cổ phần Dược TW Mediplantex	713.750	11,37%	11.611.996.106	-	(**)	713.750	11,37%	11.611.996.106	-	(**)
Công ty cổ phần Bao bì Dược	450.000	15,00%	11.370.153.435	-	(**)	450.000	15,00%	11.370.153.435	-	(**)
Công ty cổ phần Dược Medipharco (*)	600.444	15,02%	9.231.455.589	(2.926.793.589)	6.304.662.000	450.345	15,01%	9.231.455.589	(1.935.866.589)	7.295.589
Công ty CP Hoá Dược Việt Nam	166.670	7,76%	4.763.803.820	-	(**)	166.670	8,49%	4.763.803.820	-	(**)
Công ty CP Y Dược Phẩm VN	2.800	5,26%	3.877.855.768	-	(**)	2.000	5,26%	9.877.855.768	-	(**)
Công ty cổ phần DP Yên Bái	243.220	5,73%	3.466.940.866	-	(**)	243.220	5,73%	3.466.940.866	-	(**)
Cộng			739.074.903.022	(15.141.283.249)	(**)			745.074.903.022	(6.883.124.449)	(**)
Tổng cộng			1.911.313.760.672	(15.194.229.833)	(**)			1.917.313.760.672	(6.883.124.449)	(**)

- (*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa của các cổ phiếu của công ty niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân của các cổ phiếu của công ty niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và giá tại ngày kết thúc hoặc ngày có giao dịch gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá trị hợp lý của công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.
- (**) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài tổng hợp do các khoản đầu tư không có giá niêm yết hoặc không có giao dịch trên thị trường trong thời gian dài. Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND Đã điều chỉnh lại
Công ty TNHH dược phẩm Huy Cường	125.482.071	28.464.350.600
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.943.102.093	2.200.070.633
Cộng	<u>2.068.584.164</u>	<u>30.664.421.233</u>

4. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Vốn góp vào hợp tác kinh doanh	3.500.000.000	26.000.000.000
Phải thu lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh	7.514.800.000	7.276.100.000
Phải thu về cổ tức	17.500.094.164	17.330.832.164
Phải thu lãi tiền gửi	5.484.871.508	4.006.555.554
Phải thu các khoản tạm ứng	677.657.273	650.249.950
Phải thu khác	665.434.912	673.170.112
Cộng	<u>35.342.857.857</u>	<u>55.936.907.780</u>

5. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Nguyên liệu, vật liệu	327.695.955	356.359.901
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.319.002.619	1.471.360.089
Hàng hóa	65.274.186.790	67.619.066.228
Cộng	<u>66.920.885.364</u>	<u>69.446.786.218</u>

- (*) Bao gồm trong hàng hóa tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có 59.817 triệu VND là giá trị hàng hóa bất động sản từ Dự án 60B Nguyễn Huy Tường. Đây là giá trị nhận được từ hợp đồng hợp tác kinh doanh phát triển Dự án Tổ hợp Thương mại, Văn phòng và Nhà ở chung cư cao cấp PVV – Vinapharm tại địa chỉ 60B Nguyễn Huy Tường, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 393/HTĐT/2010 ngày 7 tháng 7 năm 2010 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinaconex – PVC.

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận chuyên	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư đầu năm	50.714.545.169	22.337.598.865	4.813.105.000	1.211.183.937	79.076.432.971
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	360.989.091	1.459.903.637	-	-	1.820.892.728
Mua sắm mới	-	314.545.454	-	240.545.454	555.090.908
Thanh lý	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	51.075.534.260	24.112.047.956	4.813.105.000	1.451.729.391	81.452.416.607
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu năm	27.138.180.226	6.254.376.226	2.279.547.962	689.526.262	36.361.630.676
Khấu hao trong kỳ	1.657.507.224	2.274.586.485	501.036.552	213.224.156	4.646.354.417
Thanh lý	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	28.795.687.450	8.528.962.711	2.780.584.514	902.750.418	41.007.985.093
<i>Giá trị còn lại</i>					
Số dư đầu năm	23.576.364.943	16.083.222.639	2.533.557.038	521.657.675	42.714.802.295
Số dư cuối kỳ	22.279.846.810	15.583.085.245	2.032.520.486	548.978.973	40.444.431.514

7. Xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 1/1/2018 đến 31/12/2018	Từ 8/12/2016 đến 31/12/2017
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.039.988.151	68.439.512.390
Tăng trong kỳ	2.648.505.911	4.898.032.216
Chuyển sang hàng hóa	-	(59.817.439.859)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.820.892.728)	(11.440.946.012)
Chuyển sang chi phí trả trước	(63.490.909)	(672.570.426)
Giảm khác	(1.161.319.515)	(366.600.158)
Số dư cuối kỳ	642.790.910	1.039.988.151

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án công trình tòa nhà văn phòng Tổng Công ty Dược Việt Nam tại 178 Điện Biên Phủ, TP. Hồ Chí Minh	116.400.000	975.342.242
Dự án nâng cấp Trung tâm nghiên cứu và phát triển KHCN Dược	305.890.910	64.645.909
Dự án phần mềm ERP	220.500.000	-
Cộng	642.790.910	1.039.988.151

8. Chi phí trả trước dài hạn

	Lợi thế kinh doanh	Công cụ dụng cụ	Tổng
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	21.900.835.277	2.569.075.813	24.469.911.090
Tăng trong kỳ	-	3.202.013.995	3.202.013.995
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	63.490.909	63.490.909
Phân bổ trong kỳ	(11.426.522.752)	(4.167.111.082)	(15.593.633.834)
Tăng giảm khác	-	(60.799.002)	(60.799.002)
Số dư cuối kỳ	10.474.312.525	1.665.683.574	12.080.983.158

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Bosch Pharmaceuticals (PVT) Ltd	-	29.064.380.574
Công ty CP XD dân dụng và công nghiệp HANCIC	-	1.599.947.500
Công ty CP dược Lâm Đồng	-	1.145.068.990
Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I-Pharbaco	-	143.342.201
Công ty cổ phần SISC Việt Nam	480.000.000	
Các nhà cung cấp khác	1.273.034.802	1.663.502.070
Cộng	<u>1.753.034.802</u>	<u>33.616.241.335</u>

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u> VND	<u>Số phải nộp trong kỳ</u> VND	<u>Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ</u> VND	<u>Số cuối kỳ</u> VND
Thuế giá trị gia tăng	-	3.375.666.331	(3.287.242.085)	88.424.246
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	45.865.932	864.809.519	(872.602.547)	38.072.904
Tiền thuê đất	-	4.841.290.395	(4.841.290.395)	-
Các khoản khác phải nộp khác	485.807.260	(481.807.260)	344.635.352	348.635.352
Cộng	<u>531.673.192</u>	<u>8.599.958.985</u>	<u>(8.656.499.675)</u>	<u>475.132.502</u>

11. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Chi phí lãi phải trả cổ đông	264.836.151	267.140.676
Chi phí xây dựng cơ bản	339.578.471	339.578.471
Chi phí phải trả khác	569.083.136	517.402.004
Cộng	<u>1.173.497.758</u>	<u>1.124.121.151</u>

12. Doanh thu chưa thực hiện

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Doanh thu nhận trước cho thuê	185.603.985	222.037.360
Doanh thu chưa hoàn thành dịch vụ kiểm nghiệm thuốc	569.848.484	945.238.095
Cộng	<u>755.452.469</u>	<u>1.167.275.455</u>

13. Các khoản phải trả khác

a. Ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Chi phí phải trả khác	539.500.379	325.802.315
Cộng	<u>539.500.379</u>	<u>325.802.315</u>

b. Dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	158.648.611	158.648.611
Cộng	<u>158.648.611</u>	<u>158.648.611</u>

14. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	<u>Từ 1/1/2018 đến 31/12/2018</u>	<u>Từ 8/12/2016 đến 31/12/2017</u>
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	2.377.399.155	9.524.540
Trích lập trong kỳ	4.326.775.440	2.367.874.615
Sử dụng trong kỳ	(1.914.771.674)	-
Số dư cuối kỳ	<u>4.789.402.921</u>	<u>2.377.399.155</u>

15. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn đầu tư của CSH</u>	<u>Lợi nhuận chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 8/12/2016	2.370.000.000.000		2.370.000.000.000
Lợi nhuận trong kỳ		26.874.805.892	26.874.805.892
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		(2.367.874.615)	(2.367.874.615)
Số dư tại ngày 01/01/2018	<u>2.370.000.000.000</u>	<u>24.506.931.277</u>	<u>2.394.506.931.277</u>
Lợi nhuận năm nay		90.642.507.224	90.642.507.224
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		(4.326.775.440)	(4.326.775.440)
Số dư tại ngày 31/12/2018	<u>2.370.000.000.000</u>	<u>110.822.663.061</u>	<u>2.480.822.663.061</u>

Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	237.000.000	2.370.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	2.370.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	2.370.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty.

Vốn cổ phần đã phát hành cho các cổ đông như sau:

	Đã phát hành và đang lưu hành		
	Số cổ phiếu	VND	%
Nhà nước	154.050.000	1.540.500.000.000	65%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Việt Phương	40.290.000	402.900.000.000	17%
Các cổ đông khác	42.660.000	426.600.000.000	18%
	237.000.000	2.370.000.000.000	100%

16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**Ngoại tệ các loại**

	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đô la Mỹ	USD	15.777,80	17.105,69
EURO	EUR	10.241,00	
Forint Hungary	HUF	20.000,00	

17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	Quý IV/2018	Lũy kế đến
	VND	Quý IV/2018
	VND	VND
Tổng doanh thu:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.441.186.013	18.819.466.585
Doanh thu bán hàng	8.166.347.141	29.442.796.498
Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	52.900.000	737.300.000
	12.660.433.154	48.999.563.083
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán trả lại	-	18.463.426
Giảm giá hàng bán	5.204.572	19.305.114
Doanh thu thuần:	12.655.228.582	48.961.794.543

18. Giá vốn hàng bán

	Quý IV/2018	Lũy kế đến
	VND	Quý IV/2018
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ	3.837.922.326	14.392.487.188
Giá vốn hàng bán	6.871.589.984	26.070.534.352
Cộng	10.709.512.310	40.463.021.540

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV/2018	Lũy kế đến
	VND	Quý IV/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	6.307.455.844	20.874.476.157
Cổ tức được chia	28.599.227.000	117.433.116.900
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.515.600	14.941.184
Doanh thu tài chính khác	-	2.993.601
Cộng	34.910.198.444	138.325.527.842

20. Chi phí tài chính

	Quý IV/2018	Lũy kế đến
	VND	Quý IV/2018
		VND
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	3.327.240.529	8.311.105.384
Lỗi chênh lệch tỷ giá	7.578.215	437.717.656
Cộng	3.334.818.744	8.748.823.040

21. Chi phí bán hàng

	Quý IV/2018	Lũy kế đến
	VND	Quý IV/2018
		VND
Chi phí nhân viên	777.396.052	2.920.830.571
Chi phí khấu hao và phân bổ	42.694.319	161.197.887
Chi phí dịch vụ mua ngoài	247.066.082	1.353.103.543
Chi phí bán hàng khác	98.258.791	558.468.668
Cộng	1.165.415.244	4.993.600.669

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV/2018	Lũy kế đến
	VND	Quý IV/2018
		VND
Chi phí nhân viên	3.890.458.242	11.010.284.160
Chi phí dụng cụ quản lý	299.425.440	810.488.653
Chi phí khấu hao và phân bổ	3.575.832.496	14.278.096.496
Thuế, phí và lệ phí	573.129.373	2.727.486.751
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(100.000.000)	5.275.227.164
Chi phí dịch vụ mua ngoài	169.959.965	704.555.851
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.092.163.424	7.691.623.027
Cộng	10.500.968.940	42.497.762.102

23. Thu nhập khác

	Quý IV/2018	Lũy kế đến
	VND	Quý IV/2018
		VND
Thu nhập khác	12.374.644	100.150.994
Cộng	12.374.644	100.150.994

24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Do Tổng Công ty có Trung tâm Thương Mại Dịch Vụ Dược Mỹ Phẩm hạch toán độc lập, kê khai và quyết toán thuế riêng. Vì vậy chỉ tiêu Thuế thu nhập doanh nghiệp không được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp mà được trình bày trên báo cáo riêng của Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP và Trung tâm Thương Mại Dịch Vụ Dược Mỹ Phẩm.

V. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài tổng hợp, trong kỳ Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Quý IV/2018	Lũy kế đến Quý IV/2018
	VND	VND
Công ty con		
Công ty CP dược TW3		
Ghi nhận doanh thu từ cổ tức		1.023.750.000
Lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh	52.900.000	238.700.000
Thu hồi vốn góp hợp tác kinh doanh		2.500.000.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.090.909	76.363.636
Công ty CP dược phẩm TW CPC1		
Ghi nhận doanh thu từ cổ tức		5.488.620.000
Lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh		498.600.000
Thu hồi vốn góp hợp tác kinh doanh		20.000.000.000
Công ty CP dược phẩm TW Codupha		
Ghi nhận doanh thu từ cổ tức	10.910.250.000	15.759.250.000
Công ty liên kết		
Công ty CP Dược phẩm TW 3		
Ghi nhận doanh thu từ cổ tức	5.062.494.000	10.124.988.000
Công ty CP Dược phẩm Imexpharm		
Ghi nhận doanh thu từ cổ tức		
Ghi nhận doanh thu từ bán hàng		21.556.836
Ghi nhận doanh thu từ cung cấp dịch vụ	1.174.285.715	1.174.285.715
Công ty CP Xuất nhập khẩu Y tế VN		
Ghi nhận doanh thu từ cổ tức		1.567.500.000
Công ty CP Dược phẩm Sanofi-Synthelabo		
Ghi nhận doanh thu từ cổ tức		47.999.360.000
Công ty CP Dược Danapha		
Ghi nhận doanh thu từ cổ tức	3.888.167.000	6.998.700.600
Mua trái phiếu		
Công ty CP Dược phẩm TW25		
Ghi nhận doanh thu từ cổ tức		1.134.000.000

VI. Số liệu so sánh

1. Điều chỉnh số liệu đầu kỳ (1/1/2018)

Trong kỳ, căn cứ vào:

Thông báo số 1049/TB-KTNN ngày 11 tháng 12 năm 2018 của Kiểm toán Nhà nước Thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty mẹ - Tổng công ty Dược Việt Nam – CTCP.

Tổng Công ty đã điều chỉnh lại số liệu tại ngày 1/1/2018 trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho quý IV năm 2018.

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh lại nói trên được tổng hợp dưới đây:

a. Bảng cân đối kế toán

	01/01/2018 VND	01/01/2018 VND
	Đã điều chỉnh lại	Theo báo cáo trước đây
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	30.664.421.233	30.380.003.607
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.158.380.000)	(727.484.776)
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(6.883.124.449)	(7.066.035.035)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	531.673.192	45.865.932
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24.506.931.277	25.956.305.549

b. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý 4 năm 2017 VND	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 31/12/2017 VND	Quý 4 năm 2017 VND	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 31/12/2017 VND
	Đã điều chỉnh lại		Theo báo cáo trước đây	
Chi phí tài chính	(850.470.720)	7.113.330.585	(667.560.134)	7.296.241.171
Chi phí quản lý doanh nghiệp	21.190.525.474	42.771.582.950	19.558.240.616	41.139.298.092
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	22.980.888.441	26.756.505.667	24.430.262.713	28.205.879.939
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	23.063.237.759	26.874.805.892	24.512.612.031	28.324.180.164
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	23.063.237.759	26.874.805.892	24.512.612.031	28.324.180.164

c. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 31/12/2017	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 31/12/2017
	VND	VND
	Đã điều chỉnh lại	Theo báo cáo trước đây
Lợi nhuận trước thuế	26.874.805.892	28.324.180.164
Các khoản dự phòng	9.041.504.449	7.793.519.811
Tăng, giảm các khoản phải thu	157.689.708.985	157.974.126.611
Tăng, giảm các khoản phải trả	(165.098.521.111)	(165.584.328.371)

2. Số liệu so sánh

Kể từ ngày 8 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty cổ phần. Số liệu so sánh trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và các thuyết minh liên quan. Các số liệu này có thể không so sánh được tương ứng hoàn toàn với số liệu của kỳ báo cáo hiện hành.

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng

Kế toán Trưởng



Trần Anh Tuấn

Phó Tổng Giám Đốc



Hàn Thị Khánh Vinh

Tổng Giám Đốc



Đinh Xuân Hân